

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MỸ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HƯNG YÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2017/HNGĐ-ST

Ngày 08 - 9 - 2017

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Nam.

Ông Lê Xuân Thuật.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Minh T (Phạm Văn T), sinh năm 1968;

Địa chỉ cư trú: thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1966;

Địa chỉ cư trú: thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

3. Người làm chứng:

- Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1990;

Địa chỉ cư trú: thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

- Chị Phạm Thị T2, sinh năm 1995;

Địa chỉ cư trú: thôn D, xã N, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

Tại phiên tòa: ông T có mặt; bà D, anh T1, chị T2 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 5 năm 2017 và quá trình giải quyết tại Tòa án cùng lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Minh T trình bày: ông kết hôn với bà Trần Thị D do cả hai tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y ngày 05 tháng 12 năm 1989. Vợ chồng chung sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do không thống nhất trong làm ăn, xây dựng kinh tế gia đình dẫn đến bà D thường bỏ nhà đi cho đến tháng 7 năm 2014 thì bà D đã thuê quán và sống riêng không quan tâm đến chồng con cùng gia đình. Ông và các con đã nhiều lần đến trao đổi nhưng bà D không chấp nhận quay về chung sống, do đã sống mỗi người một nơi không còn quan tâm chăm lo đến nhau nên ông xác định tình cảm vợ chồng không còn do vậy yêu cầu được ly hôn để tránh ảnh hưởng đến các con,

Ông và bà Trần Thị D có hai con chung là Phạm Văn T1, sinh năm 1990 và Phạm Thị T2, sinh năm 1995 đều đã trưởng thành và đã có gia đình riêng do vậy trong trường hợp ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Vợ chồng đã tự thống nhất được về tài sản và các vấn đề khác nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 16 tháng 5 năm 2017 cùng quá trình giải quyết tại Tòa án bị đơn bà Trần Thị D thừa nhận thời gian đăng ký kết hôn cùng quá trình chung sống của vợ chồng; con chung của vợ chồng là Phạm Văn T1, sinh năm 1990 và Phạm Thị T2, sinh năm 1995 đều đã trưởng thành và cả hai đã thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, các vấn đề khác như ông T trình bày nhưng xác định nguyên nhân dẫn đến vợ chồng không cùng chung sống là do khoảng 3 năm gần đây ông T chơi đề rồi về nhà đánh vợ làm bà phải đi thuê quán cùng con gái bán hàng, trước tháng 9 năm 2016 bà vẫn về nhà nhưng sau đó khi con gái sinh con bà phải ở lại trông quán dẫn đến ông T không cho bà về nhà nữa. Bà D xác định vợ chồng đã không còn nói chuyện với nhau từ tháng 9 năm 2016 nên tình cảm vợ chồng không còn nhưng bà không nhất trí ly hôn vì cả hai đều đã nhiều tuổi và có con cháu đầy đủ.

Người làm chứng anh Phạm Văn T1 và chị Phạm Thị T2 là con của ông T bà D đều xác định bố mẹ thường to tiếng dẫn đến bố đánh mẹ, ông bà đã sống ly thân không còn quan tâm chăm lo gì đến nhau mặc dù họ hàng hai bên và các con khuyên giải nhiều lần do vậy anh T1 xác định bố mẹ phải tự quyết định việc tiếp tục chung sống hay không còn chị T2 đề nghị giải quyết cho bố mẹ được ly hôn để tạo lập cuộc sống riêng vì hai người không sống hạnh phúc được với nhau.

Tại phiên tòa: ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân theo đúng pháp luật trong quá trình giải

quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị ông T với bà D; không giải quyết về con chung, tài sản và các vấn đề khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị D trong quá trình giải quyết đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt bà D là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông Phạm Minh T và bà Trần Thị D kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà được pháp luật công nhận. Bà D không nhất trí ly hôn nhưng thừa nhận vợ chồng đã không còn tình cảm gì với nhau vì đã không còn quan tâm chăm lo đến nhau từ tháng 7 năm 2013 do ông T có hành vi bạo lực. Mặt khác lời khai của ông T phù hợp với lời khai của các con và cung cấp của địa phương “ ông T, bà D sống cho đến tháng 7 năm 2013 thì sống ly thân, trong thời gian ly thân thì hai người không quan tâm chăm lo gì đến nhau ” đã có đủ cơ sở xác định mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được do đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, yêu cầu ly hôn của ông T là phù hợp với thực trạng hôn nhân nên được chấp nhận.

[3] Con chung của ông Phạm Minh T và bà Trần Thị D là Phạm Văn T1 và Phạm Thị T2 đều đã thành niên và có khả năng lao động; ông T bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và tài sản, nghĩa vụ chung cùng các vấn đề khác nên không đặt ra để giải quyết.

Ông Phạm Minh T phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Cho ông Phạm Minh T (còn có tên gọi khác là Phạm Văn T) ly hôn bà Trần Thị D.

2. Án phí: Ông Phạm Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 011746 ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Mỹ; ông T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận

- Đương sự;
- UBND xã N;
- VKSND huyện Y;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRƯƠNG QUANG TÚ